

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN LỆ THỦY
TỈNH QUẢNG BÌNH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 15/2018/HS-ST
Ngày: 18/5/2018

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LỆ THỦY – TỈNH QUẢNG BÌNH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Bà Trương Thị Nhàn
Các Hội thẩm nhân dân:
+ Ông Lê Ngọc Thành;
+ Ông Đỗ Trung Tuân.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Châu, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Lệ Thủy, tỉnh Quảng Bình.

- Đại diện VKSND huyện Lệ Thủy tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Diệp, Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 5 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Lệ Thủy, tỉnh Quảng Bình mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 09/2018/TLST-HS ngày 04/4/2018 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 13/2018/QĐXXST-HS ngày 03/5/2018, đối với các bị cáo:

1. Phạm Văn L, tên gọi khác: L Gà, sinh ngày 20/11/1993; nơi đăng ký HKTT và chỗ ở hiện nay: Thôn N, xã H, huyện L, tỉnh Quảng Bình; nghề nghiệp: Không nghề; trình độ văn hoá: 9/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; không tôn giáo; quốc tịch: Việt Nam; con ông: Phạm Văn P và bà Lê Thị H; tiền án, tiền sự: Không; hiện đang bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú, có mặt tại phiên tòa.

2. Phạm Văn Đ, sinh ngày 15/9/1999, nơi đăng ký HKTT và chỗ ở hiện nay: Thôn N, xã H, huyện L, tỉnh Quảng Bình; nghề nghiệp: Không nghề, trình độ văn hóa: 10/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; không tôn giáo; quốc tịch: Việt Nam; con ông: Phạm Văn L và bà Dương Thị T; tiền án, tiền sự: Không; hiện đang bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú, có mặt tại phiên tòa.

- Người bị hại:

+ Ông Lê Xuân T, nơi cư trú: Tổ dân phố X, thị trấn K, huyện L, tỉnh Quảng Bình, vắng mặt;

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

+ Bà Dương Thị T, sinh năm 1978; nơi cư trú: Thôn N, xã H, huyện L, tỉnh Quảng Bình, có mặt;

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau: Sáng ngày 19/7/2017, Phạm Văn Đ và Phạm Văn L đi từ xã H

đến Trung tâm y tế dự phòng huyện L để uống thuốc Methanon. Khi đi ngang qua nhà ông Lê Xuân T ở tổ dân phố X, thị trấn K, huyện L thấy có nuôi chim cảnh nên cả hai rủ nhau trộm cắp. Khoảng 19 giờ 30 phút cùng ngày, Đ điều khiển xe mô tô BKS 73H1-064.00 của ông Phạm Văn L và bà Dương Thị T (bố, mẹ đẻ của Đ), chở L đến nhà ông T. Khi đến nơi, Đ đứng ngoài canh gác, L leo qua tường rào vào vườn nhà ông T đến khu vực treo chim cảnh lấy trộm một lồng chim làm bằng dây cáp quang, một lồng chim làm bằng sắt inox, một lồng chim làm bằng nan tre, hai con chim chào mào, một con chim chích chòe lửa, một con chim khướu ô và một con chim khướu bạc má. L đưa tất cả tài sản trộm được ra cho Đ, rồi cả hai đưa về nhà. Khi về đến đập mụ B, thôn L, xã S, L phát hiện con chim khướu bạc má bị gãy chân nên thả cho chim bay đồng thời vứt lồng chim làm bằng dây cáp quang xuống cống nước vì lồng bị hỏng. Số tài sản còn lại cả hai đưa về cất giấu phía sau nhà của L. Đến 9 giờ ngày 20/7/2017, Đ đến nhà L, L và Đ chia nhau, phần L hai con chim chào mào và một lồng chim bằng nan tre, phần Đ một con chim khướu, một con chim chích chòe lửa và một lồng chim bằng sắt inox.

Hội đồng định giá tài sản huyện L tiến hành định giá và kết luận: Số chim và lồng chim do L và Đ trộm cắp có giá trị 6.840.000 đồng.

Về vật chứng: Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện Lệ Thủy tiến hành tạm giữ một xe mô tô nhãn hiệu Wave RSX, BKS 73H1-064.00, hai lồng chim, 01 con chim khướu, 01 con chim chích chòe lửa. Tất cả có đặc điểm như biên bản tạm giữ đồ vật, tài liệu. Ngày 28/02/2018, Cơ quan cảnh sát điều tra đã trả lại các tài sản trên cho chủ sở hữu.

Về dân sự: Người bị hại đã nhận lại tài sản và tiền bồi thường, người có quyền lợi liên quan đã nhận lại tài sản và không ai có yêu cầu bồi thường gì thêm.

Tại bản cáo trạng số: 09/CT-VKSNDLT ngày 04/4/2018, Viện kiểm sát nhân dân huyện Lệ Thủy đã truy tố các bị cáo Phạm Văn L và Phạm Văn Đ về "Tội trộm cắp tài sản" theo khoản 1 Điều 173 của Bộ luật Hình sự. Qua tranh luận tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát thực hành quyền công tố và kiểm sát việc tuân theo pháp luật tại phiên tòa giữ nguyên quyết định truy tố và đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 173; các điểm b, h, i, s khoản 1 Điều 51 và Điều 65 của Bộ luật Hình sự đối với hai bị cáo để xử phạt bị cáo Phạm Văn L từ 06 đến 09 tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách 12 đến 18 tháng; xử phạt bị cáo Phạm Văn Đ từ 06 đến 09 tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách từ 12 đến 18 tháng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Chứng cứ xác định có tội và điều luật áp dụng:

Tại phiên tòa, bị cáo Phạm Văn L và Phạm Văn Đ đều khai nhận tất cả hành vi phạm tội của mình như đã khai tại Cơ quan điều tra. Lời khai của các bị cáo phù hợp với lời khai của bị hại, người liên quan cũng như các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án do cơ quan điều tra đã thu thập đủ cơ sở kết luận: Bị cáo Phạm Văn L và Phạm Văn Đ đã có hành vi lợi dụng sự sơ hở của chủ sở hữu, lén lút trộm cắp tài sản là 03

lồng chim và 05 con chim cảnh của ông Lê Xuân T có trị giá 6.840.000 đồng. Hành vi đó đã đủ yếu tố cấu thành "Tội trộm cắp tài sản" được quy định tại khoản 1 Điều 173 của Bộ luật Hình sự.

Do đó, việc khởi tố, điều tra của Cơ quan Điều tra Công an huyện Lê Thủy và truy tố của Viện kiểm sát nhân dân huyện Lê Thủy là có căn cứ và đúng pháp luật.

Hành vi của các bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, xâm phạm sở hữu của người khác; gây mất trật tự trị an trên địa bàn. Xét vai trò thực hiện và tính chất mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội đối với hai bị cáo đều có vai trò như nhau, tài sản trộm cắp được chia đôi bằng nhau. Các bị cáo là những thanh niên mới lớn nhưng không chịu khó học tập, tu dưỡng, rèn luyện bản thân, muốn chiếm đoạt tài sản của người khác để sử dụng mục đích cá nhân nên đã có hành vi lợi dụng đêm tối, trộm cắp tài sản để đem bán lấy tiền tiêu xài. Vì vậy, cần có một mức án tương xứng với tính chất và mức độ do hành vi phạm tội của các bị cáo gây ra, nhằm có tác dụng giáo dục các bị cáo và phòng ngừa chung.

Tuy nhiên trong quá trình nghiên cứu toàn bộ nội dung vụ án cũng như xét hỏi công khai tại phiên tòa, các bị cáo đều tỏ thái độ thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; sau khi phạm tội các bị cáo đã tự nguyện sửa chữa, bồi thường thiệt hại; các bị cáo đều phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng; phạm tội nhưng gây thiệt hại không lớn; Sau khi thảo luận và nghị án Hội đồng xét xử nhất trí áp dụng các tình tiết giảm nhẹ được quy định tại các điểm b, h, i, s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự để giảm nhẹ cho các bị cáo một phần hình phạt, thể hiện chính sách nhân đạo của pháp luật, đồng thời chưa cần thiết phải cách ly các bị cáo ra khỏi xã hội mà cần giao cho chính quyền địa phương nơi các bị cáo thường trú để giám sát, giáo dục là vừa phải tạo điều kiện cho các bị cáo học tập, tu dưỡng và rèn luyện bản thân trở thành công dân có ích cho gia đình và xã hội là phù hợp với Điều 36 của Bộ luật Hình sự và một phần cũng phù hợp với đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa. Qua phần xét hỏi tại phiên tòa, bị cáo L và bị cáo Đ đều kê khai thu nhập của bản thân bình quân mỗi tháng khoảng 3.000.000 đồng, nên cần khấu trừ một phần thu nhập của mỗi bị cáo khoảng 150.000 đồng mỗi tháng để sung vào công quỹ Nhà nước là phù hợp với khoản 3 Điều 36 của Bộ luật Hình sự.

[2]. Về dân sự: Người bị hại và người có quyền lợi liên quan đã nhận lại tài sản và không có yêu cầu bồi thường nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3]. Về án phí: Các bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo luật định.

[4]. Quyền kháng cáo: Các bị cáo, người bị hại, người có quyền lợi liên quan có quyền kháng cáo theo luật định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Tuyên bố các bị cáo Phạm Văn L và Phạm Văn Đ phạm "Tội trộm cắp tài sản".

Căn cứ vào khoản 1 Điều 173; các điểm b, h, i, s khoản 1 Điều 51; Điều 36 của Bộ luật Hình sự: Xử phạt bị cáo Phạm Văn L 12(mười hai) tháng cải tạo không giam

giữ. Xử phạt bị cáo Phạm Văn Đ 12(mười hai) tháng cải tạo không giam giữ. Khấu trừ một phần thu nhập của hai bị cáo, mỗi tháng mỗi bị cáo phải nộp 150.000 đồng (mười hai tháng bằng 1.800.000đồng) để sung công quỹ Nhà nước.

Thời hạn cải tạo không giam giữ kể từ ngày cơ quan, tổ chức được giao giám sát, giáo dục người bị kết án nhận được quyết định thi hành án và bản sao bản án.

Giao 2 bị cáo Phạm Văn L và Phạm Văn Đ cho UBND xã H, huyện L, tỉnh Quảng Bình giám sát, giáo dục trong thời gian thi hành án.

Áp dụng khoản 2 Điều 135 và khoản 2 Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự; Nghị quyết 326/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Xử bị cáo Phạm Văn L và Phạm Văn Đ phải chịu án phí hình sự sơ thẩm mỗi bị cáo 200.000 đồng để sung công quỹ Nhà nước.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự (đã giải thích về quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án, thời hiệu thi hành án theo các Điều 6, 7, 9 và 30 của Luật Thi hành án dân sự).

Các bị cáo, người có quyền lợi liên quan có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm (18/5/2018); người bị hại vắng mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình xét xử phúc thẩm.

Nơi nhận:

- Bị cáo, bị hại, người liên quan;
- VKSND huyện Lệ Thủy;
- TAND tỉnh Quảng Bình;
- Chi cục THADS h. Lệ Thủy;
- Công an h. Lệ Thủy
- Sở Tư pháp t.Quảng Bình;
- Bộ phận THAHS
- Lưu HS,VP

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

Trương Thị Nhàn